ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2677 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 08 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ: Điều tra đánh giá thực trạng các loài thú gặm nhấm và xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát triển một số loài quý hiếm, có giá trị kinh tế tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 hướng dẫn Luật bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCC ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;

Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3239/QĐ-UBND, ngày 23/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án Bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4116/STC-TCDN ngày 29/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ: Điều tra đánh giá thực trạng các loài thú gặm nhấm và xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát triển một số loài quý hiếm, có giá trị kinh tế tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên nhiệm vụ: Điều tra đánh giá thực trạng các loài thú gặm nhấm và xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát triển một số loài quý hiếm, có giá trị kinh tế tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa.

2. Cơ quan thực hiện: Vườn Quốc gia Bến En Thanh Hóa.

3. Phạm vi thực hiện:

Vườn Quốc gia Bến En và vùng đệm thuộc địa bàn 2 huyện: Như Thanh, Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung: Bảo tồn và phát triển các loài thú trong Bộ gặm nhấm (Rodentia) góp phần bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn Quốc gia Bến En và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được thành phần loài và phân loại học của các loài thú gặm nhấm ở Vườn Quốc gia Bến En.

- Xác định được hiện trạng quần thể, vùng phân bố, tập tính và sinh cảnh sống của các loài thú gặm nhấm tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Bổ sung đặc điểm sinh học, sinh thái học một số loài thú gặm nhấm.

- Xác định được các mối đe dọa cũng như vấn đề bảo tồn và phục hồi quần thể của các loài thú gặm nhấm hiện có trong Vườn Quốc gia Bến En.

- Thử nghiệm nhân nuôi 02 loài thú gặm nhấm nhằm bảo tồn và phát triển chúng tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Tài liệu hóa kết quả nghiên cứu phục vụ công tác quản lý tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Xây dựng được các giải pháp quản lý, bảo tồn và phục hồi quần thể của các loài thú gặm nhấm Vườn Quốc gia Bến En.

5. Nội dung nhiệm vụ

- Điều tra, đánh giá hiện trạng và phân bố của các loài thú gặm nhấm tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Nghiên cứu đặc điểm sinh cảnh sống của các loài thú gặm nhấm tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Nghiên cứu bổ sung một số đặc điểm sinh thái và tập tính của một số loài thú gặm nhấm tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Điều tra, xác định các mối đe dọa trực tiếp và gián tiếp đến các loài thú gặm nhấm tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Thử nghiệm gây nuôi phát triển thương phẩm 02 loài thú gặm nhấm (Dúi mốc lớn, Dúi má đào) có giá trị kinh tế tại Vườn Quốc gia Bến En kết hợp bảo tồn ngoại vi**.**

- Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý và làm cơ sở cho việc bảo tồn và phát triển.

- Xây dựng Kế hoạch bảo tồn đối với các loài thú gặm nhấm tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác bảo tồn các loài thú gặm nhấm nói riêng và động vật hoang dã nói chung.

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

- Báo cáo chuyên đề: Hiện trạng và phân bố của các loài thú gặm nhấm ở Vườn Quốc gia Bến En;

- Báo cáo chuyên đề: Sinh cảnh sống của các loài thú gặm nhấm ở Vườn Quốc gia Bến En.

- Báo cáo chuyên đề: Một số đặc điểm sinh thái và tập tính của một số loài gặm thú gặm nhấm tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Báo cáo chuyên đề: Các mối đe dọa đối với các loài thú gặm nhấm và sinh cảnh sống của chúng tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Báo cáo chuyên đề: Kết quả gây nuôi Dúi mốc lớn và Dúi má đào tại Vườn Quốc gia Bến En (Kết quả, đánh giá hiệu quả, phương án nhân rộng mô hình).

- 02 Mô hình chăn nuôi Dúi mốc lớn và Dúi má đào (01 loài/mô hình).

- Danh lục các loài thú gặm nhấm tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Bản đồ phân bố các loài thú gặm nhấm ở Vườn Quốc gia Bến En.

- Bản đồ phân bố các mối đe dọa đối với các loài thú gặm nhấm ở Vườn Quốc gia Bến En.

- Bản hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi Dúi mốc lớn và Dúi má đào.

- 01 cuộc tập huấn nâng cao năng lực bảo tồn đa dạng sinh học cho 54 cán bộ chính quyền địa phương (cấp thôn, xã).

- 34 hội nghị tuyên tại 34 thôn vùng đệm Vườn Quốc gia Bến En.

- 2.380 người dân và cán bộ thôn, bản được nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và các loài gặm nhấm nói riêng (70 người/thôn x 34 thôn).

- 01 phóng sự chuyên đề giới thiệu về các loài gặm nhấm ở Vườn Quốc gia Bến En.

- 1.500 tờ rơi giới thiệu về một số loài gặm nhấm ở Vườn Quốc gia Bến En.

- Kế hoạch bảo tồn các loài thú gặm nhấm tại Vườn Quốc gia Bến En.

- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành hoặc tạp chí khoa học có uy tín trong nước hoặc Quốc tế.

- Báo cáo khoa học tổng kết nhiệm vụ.

7. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

7.1. Dự toán kinh phí:

- Kinh phí thực hiện: 2.917 triệu đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm mười bảy triệu đồng*).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

7.2. Phân kỳ thực hiện:

- Năm 2022: 1.100 triệu đồng (đã giao cho Vườn quốc gia Bến En tại Quyết định 5525/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

- Năm 2023: 905,0 triệu đồng

- Năm 2024: 912,0 triệu đồng

(*Chi tiết có Phụ biểu đính kèm*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2023 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài

chính, đầu tư và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt.

3. Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chi cục Kiểm lâm triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Giám đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC69.08.22)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

***Phụ biểu*:**

DỰ TOÁN

Kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra đánh giá thực trạng các loài thú gặm nhấm và xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát triển một số loài quý hiếm, có giá trị kinh tế tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
	Làm tròn							**2.917.000.000**	**1.100.000.000**	**905.000.000**	**912.000.000**
	Tổng (A+B)							**2.916.953.633**	**1.100.282.743**	**905.146.219**	**911.524.671**
A	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**							**2.676.862.278**	**1.028.301.629**	**845.931.045**	**802.629.604**
1	**Xây dựng đề xuất** (Áp dụng Mục 9a Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)							**9.182.870**	**9.182.870**		
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	CT	1	15,00	15,0	3,33	225.532	3.382.977	3.382.977		
-	Xây dựng đề cương, dự toán kinh phí	CT	1	8,80	8,8	5,42	367.082	3.230.320	3.230.320		
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	CT	1	3,50	3,5	5,42	367.082	1.284.786	1.284.786		
-	Thuyết minh nhiệm vụ	CT	1	3,50	3,5	5,42	367.082	1.284.786	1.284.786		
2	**Xây dựng phiếu biểu điều tra** (Áp dụng Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)							**3.750.000**	**3.750.000**		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra thú gặm nhấm qua phỏng vấn thợ săn và người dân.	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra thú gặm nhấm theo tuyến.	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra tập tính hoạt động của một số loài thú gặm nhấm	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra tổ thành rừng nơi phân bố các loài gặm nhấm quý, hiếm (Tầng cây chính; cây tái sinh; cây bụi, thảm tươi, và thực vật ngoại tầng trên ÔTC)	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra thu thập thông tin về các mối đe dọa đối với loài thú gặm nhấm (trực tiếp, gián tiếp)	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		
3	**Tập huấn kỹ thuật điều tra: 02 lớp** (01 lớp điều tra, thu thập số liệu động vật; 01 lớp điều tra thu thập số liệu thực vật; mỗi lớp 20 người x 2 ngày)	Lớp	2					**47.000.000**	**47.000.000**		
*	***Chi phí 01 lớp tập huấn*** (20 người x2 ngày).							***23.500.000***	***23.500.000***		
-	In ấn, phô tô tài liệu (chi phí thực tế)	Bộ	20				50.000	1.000.000	1.000.000		
-	Chi thù lao giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày; biên soạn tài liệu theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày	6				2.000.000	12.000.000	12.000.000		
-	Chí phí thuê xe đưa đón giảng viên	Lượt	2				3.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Chi ăn cho giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày	6				100.000	600.000	600.000		
-	Phòng ngủ cho giảng viên (02 người/phòng x 3 ngày theo Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh	Phòng	3				300.000	900.000	900.000		
-	Người phục vụ hội nghị (1 người theo chi phí thực tế)	Ngày	2				200.000	400.000	400.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Văn phòng phẩm, trang trí, markets …theo chi phí thực tế	Lớp	1				1.000.000	1.000.000	1.000.000		
-	Chè nước phục vụ hội nghị (20 người x 2 ngày Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	40				40.000	1.600.000	1.600.000		
4	**Mua sắm dụng cụ phục vụ dự án** (đơn giá theo khảo sát thực tế)							**47.500.000**	**47.500.000**		
-	Bẫy thú (bẫy thu mẫu; xuất xứ Việt Nam, mới)	Cái	50				500.000	25.000.000	25.000.000		
-	Địa bàn cầm tay	Cái	1				500.000	500.000	500.000		
	Model: CP01										
	Xuất xứ: Trung Quốc										
-	Các loại dụng cụ (Đèn soi đêm, dao, dụng cụ đựng mẫu, bình toong ….. Xuất xứ Việt Nam, mới)	Bộ	10				1.000.000	10.000.000	10.000.000		
-	Túi ngủ, tăng võng, giầy tất, mũ, bạt…(Xuất xứ Việt Nam, mới)	Bộ	6				2.000.000	12.000.000	12.000.000		
5	**Điều tra, xác định hiện trạng và phân bố của các loài thú găm nhấm tại Vườn quốc gia Bến En.**							**547.509.395**	**547.509.395**		
5.1	***Thu thập thông tin về các loài gặm nhấm***							***14.362.273***	***14.362.273***		
-	Phỏng vấn thu thập thông tin từ thợ săn, người đi rừng (10 xã x 10 người/xã x 0,5 công/người, hệ số lương 3,06; áp dụng Mục 9b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Người	100	0,50	50,00	3,06	207.245	10.362.273	10.362.273		
-	Chi cho người cung cấp thông tin (100 người x 40.000đ/người theo quy định tại Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Người	100				40.000	4.000.000	4.000.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
5.2	***Điều tra theo tuyến*** (60 tuyến; dài tuyến bình quân 5 km/tuyến).							***533.147.123***	***533.147.123***		
-	Thuê phương tiện di chuyển quân đến và rút khỏi khu vực điều tra (Mục 9b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	300	0,20	60	3,99	270.232	16.213.909	16.213.909		
-	Hỗ trợ người mang vác thiết bị điều tra, phát dọn tuyến (60 tuyến x 5,0 công/tuyến theo chi phi thực tế)	Công	300		300		180.000	54.000.000	54.000.000		
-	Mở tuyến điều tra (Mục 9b,Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	300	3,30	990	2,06	139.518	138.123.000	138.123.000		
-	Điều tra động vật trên tuyến (Mục 9b,Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	300	2,87	861	5,08	344.055	296.230.964	296.230.964		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phi thực tế)	Trọn gói	1				5.000.000	5.000.000	5.000.000		
-	Tính toán phân tích số liệu (Mục 9c,Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500	6.928.500		
-	Báo cáo chuyên đề 1 (Mục 9c,Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273	12.597.273		
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15,00	15	3,99	270.232	4.053.477	4.053.477		
6	**Điều tra, xác định đặc điểm sinh cảnh sống của các loài thú gặm nhấm** (50 ÔTC, diện tích 2000m^2/ÔTC).							**243.359.364**	**243.359.364**		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Chọn, lập ÔTC (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	ÔTC	50	2,00	100	3,46	234.336	23.433.636	23.433.636		
-	Điều tra trên ÔTC (Mục 13b,Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	ÔTC	50	11,0	550	4,32	292.582	160.920.000	160.920.000		
-	Điều tra tái sinh, cây bui,… trên ô 25m^2 (50 ÔTC x 5 ô (25m^2)/ÔTC) (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	250	0,05	12,5	3,46	234.336	2.929.205	2.929.205		
-	Lấy mẫu giám định loài (loài chưa biết) (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Loài	100	1,00	100	4,06	274.973	27.497.273	27.497.273		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phi thực tế)	Trọn gói	1				5.000.000	5.000.000	5.000.000		
-	Tính toán phân tích số liệu (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500	6.928.500		
-	Báo cáo chuyên đề 2 (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273	12.597.273		
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15,00	15	3,99	270.232	4.053.477	4.053.477		
7	**Điều tra, theo dõi, nghiên cứu bổ sung đặc điểm sinh thái và tập tính của một số loài gặm nhấm** (100 điểm quan sát; 100 mẫu tiêu bản đo đếm).							**550.715.886**		**550.715.886**	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Thuê phương tiện di chuyển quân đến và rút khỏi khu vực điều tra (Mục 9b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	300	0,20	60	3,99	270.232	16.213.909		16.213.909	
-	Điều tra, nghiên cứu, theo dõi đặc điểm sinh sản, thức ăn, tập tính,... của các loài thú gặm nhấm trên các điểm (Ô) quan sát (100 điểm quan sát; mục 9b, mục B31.5 Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	Điểm	100	10,00	1000	4,98	337.282	337.281.818		337.281.818	
-	Đặt bẫy, thu thập mẫu, chụp ảnh, đo đếm các chỉ tiêu của mẫu thú (100 mẫu; mục 9b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	Mẫu	100	5,00	500	4,98	337.282	168.640.909		168.640.909	
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phi thực tế)	Trọn gói	1				5.000.000	5.000.000		5.000.000	
-	Tính toán phân tích số liệu (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500		6.928.500	
-	Báo cáo chuyên đề 3 (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	Báo cáo	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273		12.597.273	
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15,00	15	3,99	270.232	4.053.477		4.053.477	
8	**Điều tra, đánh giá các mối đe dọa đối với các loài thú gặm nhấm ở Vườn Quốc gia Bến En.**							**122.715.159**		**122.715.159**	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu điều tra (01phiếu/người x 30 người/xã x 10xã; áp dụng Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh và hướng dẫn chi theo hợp đồng thực tế).	Phiếu	300				2.000	600.000		600.000	
-	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin (01phiếu/người x 30 người/xã x 10 xã; (Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Người	300				40.000	12.000.000		12.000.000	
-	Chi cho điều tra viên phỏng vấn người dân (300 người (hộ) x 0,5 công/người (hộ); áp dụng Mục B 39.4, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	300	0,50	150	3,06	207.245	31.086.818		31.086.818	
-	Chi phí hỗ trợ xăng xe đi điều tra (3 xe x 3 ngày/xã x 10 xã; áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh và hướng dẫn chi theo hợp đồng thực tế)	Ngày	90				100.000	9.000.000		9.000.000	
-	Văn phòng phẩm	Trọn gói	1				5.000.000	5.000.000		5.000.000	
-	Điều tra dân sinh, kinh tế xã hội (Mục 15b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Xã	10	20,00	200	3,06	207.245	41.449.091		41.449.091	
-	Tính toán, phân tích số liệu (Mục 15c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500		6.928.500	
-	Viết báo cáo chuyên đề 4 (Mục 15c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Báo cáo	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273		12.597.273	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 15c,Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15,00	15	3,99	270.232	4.053.477		4.053.477	
9	**Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, làm cơ sở cho việc bảo tồn và phát triển các loài gặm nhấm tại Vườn Quốc gia Bến En**							**200.836.558**			**200.836.558**
-	Xây dựng phóng sự chuyên đề quảng bá, giới thiệu về các loài gặm nhấm và tình hình bảo tồn ở Vườn Quốc gia Bến En.	Chuyên đề	1				40.000.000	40.000.000			40.000.000
-	Thiết kế trang thông tin, thể hiện ảnh các loài, in ấn 1500 trang thông tin phục vụ tuyên truyền.	Trang	1.500				20.000	30.000.000			30.000.000
-	Khoanh vẽ, xây dựng bản đồ phân bố các loài gặm nhấm ở Vườn Quốc gia Bến En (Mục 9b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Ha	14.305	0,02	286,1	3,26	220.791	63.168.279			63.168.279
-	Khoanh vẽ, xây dựng bản đồ về các mối đe dọa đối với các loài gặm nhấm ở Vườn Quốc gia Bến En (Mục 9b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Ha	14.305	0,02	286,1	3,26	220.791	63.168.279			63.168.279
-	In ấn bản đồ mầu (tỉ lệ 1/25.000) đưa vào quản lý (Chi thực tế)	Cái	30				150.000	4.500.000			4.500.000
-	Lập danh mục Bộ gặm nhấm tại Vườn Quốc gia Bên En (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	DL	60	1,00	60	6,44	436.164	26.169.818			26.169.818

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
10	**Xây dựng Kế hoạch bảo tồn và phát triển các loài thú gặm nhấm tại Vườn Quốc gia Bến En** (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)							**23.579.250**			**23.579.250**
-	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500			6.928.500
-	Xây dựng bản kế hoạch	Kế hoạch	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273			12.597.273
-	Chỉnh sửa, trình phê duyệt	Công/CT	1	15	15	3,99	270.232	4.053.477			4.053.477
11	**Nâng cao năng lực cho chính quyền địa phương và nhận thức cho cộng đồng.**							**416.940.000**			**416.940.000**
11.1	***Tập huấn nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ, chính quyền địa phương*** (34 cán bộ thôn (34 thôn) + 20 cán bộ xã (10 xã x 2 người/xã))	***Lớp***	***1***					***36.140.000***			***36.140.000***
-	Chi phí biên soạn tài liệu và thù lao giảng viên, trợ giảng (02 người x 02 ngày theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày	2				2.000.000	4.000.000			4.000.000
-	In ấn tài liệu (54 học viên + 2 giảng viên; chi phí thực tế)	Bộ	56				50.000	2.800.000			2.800.000
-	Người phục vụ (Chi phí thực tế)	Công	2				200.000	400.000			400.000
-	Chi phí văn phòng phẩm (Trang trí, Markets… theo chi phí thực tế)	Lớp	1				1.000.000	1.000.000			1.000.000
-	Chi phí phòng ngủ cho giảng viên (2 người x 2 ngày)	Ngày	2				300.000	600.000			600.000
-	Chi ăn cho giảng viên, trợ giảng (2 người x 2 ngày theo duy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính).	Ngày	4				100.000	400.000			400.000

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Chi phí nước phục vụ hội nghị (Thôn, xã 54 người + 02 giảng viên theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	56				40.000	2.240.000			2.240.000
-	Chí phí thuê xe đưa đón giảng viên (Chi phí thực tế)	Lượt	2				3.000.000	6.000.000			6.000.000
-	Chi phí ăn cho học viên (không hưởng lương ngân sách theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; 34 người x2 ngày)	Người	68				100.000	6.800.000			6.800.000
-	Chi phí nghỉ cho học viên không hưởng lương ngân sách (34 người x 2người/phòng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Phòng	17				300.000	5.100.000			5.100.000
-	Chi phí xăng xe cho học viên không hưởng lương ngân sách (34 người theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; 20.000đồng x 50km x 0,2lit)	Người	34				200.000	6.800.000			6.800.000
11.2	***Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động vật hoang dã tại 34 thôn giáp ranh với Vườn Quốc gia Bến En*** (70 người/thôn x34 thôn = 2.380 người).							***380.800.000***			***380.800.000***
-	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	2380				20.000	47.600.000			47.600.000
-	Trang trí, markets, hội trường (Chi phí thực tế)	H/nghị	34				1.000.000	34.000.000			34.000.000
-	Hỗ trợ báo cáo viên (1 buổi/thôn x 2 người x 34 thôn theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 và Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính)	Buổi	68				300.000	20.400.000			20.400.000

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Hỗ trợ xăng xe đi tổ chức thực hiện (2 xe x 34 thôn x 100.000 đ/xe; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và hướng dẫn chi theo hợp đồng thực tế)	Xe	68				100.000	6.800.000			6.800.000
-	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (Chi phí thực tế)	H/nghị	34				1.000.000	34.000.000			34.000.000
-	Hỗ trợ người dân tham gia (Điều 12, Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính).	Người	2380				50.000	119.000.000			119.000.000
-	Phô tô, in ấn tài liệu tuyên truyền, bản cam kết (Chi phí thực tế)	Bbản	2380				50.000	119.000.000			119.000.000
12	**Thử nghiệm nhân nuôi 02 loài thú gặm nhấm: Dúi mốc và Dúi má đào** (Quy mô: 40 cá thể, mỗi loài 20 cá thể (gồm 10 đực và 10 cái).							**463.773.795**	**130.000.000**	**172.500.000**	**161.273.795**
-	Sửa chữa, cải tạo chuồng nuôi cho phù hợp với môi trường sống của các loài Dúi (tận dụng mặt bằng, nhà ở phục vụ chăn nuôi, chuồng trại của khu cứu hộ)										
+	Cải tạo 2 chuồng nuôi tập trung (Theo thực tế)	Chuồng	2				40.000.000	80.000.000	80.000.000		
+	Cải tạo, xây ô nuôi cá thể (nuôi sinh sản) (Theo thực tế)	Ô	20				2.500.000	50.000.000	50.000.000		
-	Kinh phí chuyển giao con giống (Theo thực tế)	Con	40				1.500.000	60.000.000		60.000.000	
-	Dụng cụ phục vụ chăn nuôi (Theo thực tế)	Trọn gói	1				20.000.000	20.000.000		10.000.000	10.000.000
-	Văn phòng phẩm phục vụ ghi chép thông tin (Theo thực tế)	Trọn gói	1				10.000.000	10.000.000		5.000.000	5.000.000
-	Hỗ trợ nhân công theo dõi, chăm sóc (Lương bậc 1, hệ số 2,34 x 1.490.000 đồng x 2 năm).	Tháng	24				3.500.000	84.000.000		42.000.000	42.000.000

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Thức ăn chăn nuôi (40 con x 60.000đ/con/tháng x 24 tháng; chi thực tế)	Con	40	24			100.000	96.000.000		48.000.000	48.000.000
-	Thuốc thú y phòng trị bệnh cho Dúi.	Trọn gói	1				15.000.000	15.000.000		7.500.000	7.500.000
-	Tính toán phân tích số liệu (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500			6.928.500
-	Báo cáo chuyên đề 5 (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273			12.597.273
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15,00	15	3,99	270.232	4.053.477			4.053.477
-	Xây dựng 2 bản hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi Dúi mốc lớn và Dúi má đào.	HD	2	40,00	80	4,65	314.932	25.194.545			25.194.545
B	**CHI PHÍ KHÁC**							**240.091.355**	**71.981.114**	**59.215.173**	**108.895.068**
1	**Xây dựng báo cáo tổng kết** (Báo cáo chính và tóm tắt)							**25.350.995**			**25.350.995**
-	Tính toán số liệu (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22	22	4,65	314.932	6.928.500			6.928.500
-	Viết báo cáo thuyết minh (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Báo cáo	1	40	40	4,65	314.932	12.597.273			12.597.273
-	Chỉnh sửa, tài liệu, báo cáo (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15	15	3,99	270.232	4.053.477			4.053.477
-	In ấn, bàn giao kết quả (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	8	8	3,27	221.468	1.771.745			1.771.745

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
2	**Họp hội đồng nghiệm thu tổng kết**							**27.360.000**			**27.360.000**
-	Chủ tịch hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/ buổi	1				1.200.000	1.200.000			1.200.000
-	Phó chủ tịch Hội đồng, thành viên hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/ buổi	8				800.000	6.400.000			6.400.000
-	Thư ký hành chính (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/ buổi	1				240.000	240.000			240.000
-	Đại biểu mời tham dự (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/ buổi	10				160.000	1.600.000			1.600.000
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Bài viết	2				560.000	1.120.000			1.120.000
-	Nhận xét đánh giá của uỷ viên hội đồng	Bài viết	7				400.000	2.800.000			2.800.000
-	Phô tô, in ấn, đóng bìa hệ thống báo cáo	bộ	20				400.000	8.000.000			8.000.000
-	Chè nước phục vụ hội nghị (Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	20				40.000	800.000			800.000
-	Nhân viên phục vụ (Chi phí thực tế)	Người/ buổi	1				200.000	200.000			200.000
-	Nhà nghỉ cho đại biểu ở xa (Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	10				500.000	5.000.000			5.000.000
3	**Chi phí quản lý**	**%**	**7**					**187.380.359**	**71.981.114**	**59.215.173**	**56.184.072**